ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY BẾN THÀNH – TNHH MTV

MST: 0301151147

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY BẾN THÀNH – TNHH MTV

CÔNG TY MẸ
QUÝ III NĂM 2022

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY BẾN THÀNH - TNHH 1TV
27 NGUYỄN TRUNG TRỰC, P. BẾN THÀNH, Q.1, TP.HCM

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.218.963.394.762**	**1.266.252.110.374**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**171.894.587.729**	**281.144.373.069**
1. Tiền	111		15.894.587.729	17.144.373.069
2. Các khoản tương đương tiền	112		156.000.000.000	264.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**790.511.094.615**	**735.511.094.615**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		321.603.674.615	321.603.674.615
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(6.092.580.000)	(6.092.580.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		475.000.000.000	420.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**210.715.455.784**	**208.960.740.017**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		19.032.038.322	3.324.367.063
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60.863.369.362	57.093.982.465
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		132.240.752.645	149.963.095.034
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.420.704.545)	(1.420.704.545)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**925.192.678**	**1.223.592.619**
1. Hàng tồn kho	141		925.192.678	1.223.592.619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**44.917.063.956**	**39.412.310.054**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		331.886.504	204.041.690
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.241.059.926	13.947.397.727
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		26.344.117.526	25.260.870.637
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.225.426.103.825**	**2.135.059.228.233**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**19.555.600.000**	**19.555.600.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		19.555.600.000	19.555.600.000
II. Tài sản cố định	**220**		**14.397.369.464**	**30.866.549.539**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.200.808.728	28.617.271.339
- Nguyên giá	222		139.863.668.264	154.769.657.366
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(127.662.859.536)	(126.152.386.027)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.196.560.736	2.249.278.200
- Nguyên giá	228		12.357.192.278	12.357.192.278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.160.631.542)	(10.107.914.078)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**31.624.396.979**	**18.264.963.184**
- Nguyên giá	231		80.065.789.052	65.087.999.950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(48.441.392.073)	(46.823.036.766)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.000.506.855.647**	**914.611.279.006**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		143.827.297.659	143.502.200.975
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		856.679.557.988	771.109.078.031
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.155.864.686.036**	**1.147.856.686.036**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.217.937.509.866	1.209.929.509.866

TỔNG CÔNG TY BẾN THÀNH - TNHH 1TV
27 NGUYỄN TRUNG TRỰC, P. BẾN THÀNH, Q.1, TP.HCM

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý 03/2022	Quý 03/2021	9T/2022	9T/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		21.901.338.215	19.181.106.156	85.977.457.368	77.322.925.197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	125.548.128	-	125.548.128
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		21.901.338.215	19.055.558.028	85.977.457.368	77.197.377.069
4. Giá vốn hàng bán	11		13.899.480.059	14.089.967.992	61.110.260.878	59.522.029.427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.001.858.156	4.965.590.036	24.867.196.490	17.675.347.642
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		54.773.164.281	31.713.605.230	99.597.007.376	117.082.188.358
7. Chi phí tài chính	22		813.496	613.456	71.802.179	2.027.072
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		91.383.541	119.421.456	378.710.499	971.241.607
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.190.005.399	13.860.374.462	40.406.810.041	39.214.017.615
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		45.492.820.001	22.698.785.892	83.606.881.147	94.570.249.706
11. Thu nhập khác	31		7.590.784.558	4.529.301.245	18.372.849.157	10.329.707.239
12. Chi phí khác	32		489.857.994	76.967	756.511.174	93.415
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.100.926.564	4.529.224.278	17.616.337.983	10.329.613.824
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		52.593.746.565	27.228.010.170	101.223.219.130	104.899.863.530
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	3.174.050.786	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		52.593.746.565	27.228.010.170	98.049.168.344	104.899.863.530
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				-	-

Ngày 14 tháng 11 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám Đốc
(Ký, Họ tên)	*(Ký, Họ tên)*	*(Ký, Họ tên)*
Trần Huỳnh Kim Thuỷ	Ngô Hòa	Hoàng Tâm Hòa

M.S.D.N: 0301151147 - C.T.T.N.H.H
TỔNG CÔNG TY BẾN THÀNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY BẾN THÀNH - TNHH 1TV
27 NGUYỄN TRUNG TRỰC, P. BẾN THÀNH, Q.1, TP.HCM

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 03 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03/2022	Quý 03/2021	9T/2022	9T/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Lợi nhuận trước thuế			**52.593.746.565**	**27.228.010.170**	**101.223.219.130**	**104.899.863.530**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-	-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		969.494.486	559.635.203	2.926.948.682	1.731.054.241
- Các khoản dự phòng	03		-	-	-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(54.773.164.281)	(31.713.605.230)	(99.287.138.276)	(117.082.188.358)
- Chi phí lãi vay	06		-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(1.209.923.230)**	**(3.925.959.857)**	**4.863.029.536**	**(10.451.270.587)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.720.287.045	810.214.910	(38.708.314.928)	(55.000.467.089)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.876.379)	643.358.141	(26.696.743)	216.894.017
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.350.335.199	5.890.996.221	(3.313.170.303)	14.900.351.689
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		96.113.694	288.067.795	299.109.955	719.019.969
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.350.041.320)	-	(4.080.600.769)	(1.686.818.821)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	6.270.000	308.670.000	282.850.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(390.097.120)	1.147.306.774	(2.340.728.898)	(4.177.364.774)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**21.199.797.889**	**4.860.253.984**	**(42.998.702.150)**	**(55.196.805.596)**
			-	-	-	-
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-	-	-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.620.191.281)	(26.108.408.969)	(55.514.204.900)	(67.482.291.902)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bánTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	-	(495.000.000.000)	(55.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	440.000.000.000	159.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.928.000.000)	(12.320.000.000)	(8.008.000.000)	(12.320.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.687.232.775	31.713.458.303	99.674.388.446	117.302.322.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3.860.958.506)**	**(6.714.950.666)**	**(18.847.816.454)**	**141.500.030.349**
			-	-	-	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-	-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	**31**		-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.919.140.148)	(21.000.000.000)	(47.403.266.736)	(52.505.377.206)
			-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(17.919.140.148)**	**(21.000.000.000)**	**(47.403.266.736)**	**(52.505.377.206)**
			-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(580.300.765)**	**(22.854.696.682)**	**(109.249.785.340)**	**33.797.847.547**
			-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**172.474.888.494**	**100.091.177.687**	**281.144.373.069**	**43.438.633.458**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		-	-	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**171.894.587.729**	**77.236.481.005**	**171.894.587.729**	**77.236.481.005**

Ngày 14 tháng 11 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, Họ tên)	*(Ký, Họ tên)*	*(Ký, Họ tên)*
Chân Huỳnh Kim Chuỷ	Ngô Hòa	Hoàng Tâm Hòa

M.S.D.N: 0301151147 - C.T.T.N.H.H
TỔNG CÔNG TY BẾN THÀNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Tổng Công ty Bến Thành- TNHH MTV
27 Nguyễn Trung Trực, P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM

Mẫu số B 09a – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 3 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn : Doanh nghiệp nhà nước.
2. Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư – Thương mại – Sản xuất – Dịch vụ.
3. Ngành nghề kinh doanh : Dịch vụ, thương mại, logistics.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: đầu tư tài chính, kinh doanh cho thuê hạ tầng, mua bán xe ô tô và sửa chữa xe, mua bán vải, hóa chất.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: *Theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.*
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty Bến Thành tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để soạn thảo và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc vào ngày 30/09/2022.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Tổng công ty Bến Thành trình bày và lập Báo cáo tài chính quý, Báo cáo tài chính năm thống nhất theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:

1. Một số ảnh hưởng trên bảng cân đối kế toán:

1.1. Các khoản đầu tư dài hạn:

Đvt: đồng

Tên công ty	Đầu quý	Tăng	Giảm	Cuối quý	Tỷ lệ
- Đầu tư vào công ty liên kết	**924.239.046.361**	**4.928.000.000**	-	**929.167.046.361**	
CTy CP SXKD hàng xuất khẩu Tân Bình	8.890.420.000	-	-	8.890.420.000	49,39%
Cty CP XNK Giày Dép Nam Á	5.884.200.000	-	-	5.884.200.000	49,04%
Cty CP Dịch vụ du lịch Bến Thành	122.500.000.000	-	-	122.500.000.000	49,09%
Cty CP Phát Triển và Dịch vụ Nhà Bến Thành	39.200.000.000	-	-	39.200.000.000	49,00%
Cty CP VHTH Bến Thành	16.830.000.000	-	-	16.830.000.000	48,57%
Cty CP Dịch Vụ Bến Thành	14.835.620.500	-	-	14.835.620.500	47,11%
Cty CP Thương mại dịch vụ Bến Thành	69.161.453.251	-	-	69.161.453.251	41,39%
Cty CP Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà Bến Thành	19.227.000.000	-	-	19.227.000.000	41,08%
Cty CP Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	199.358.524.042	-	-	199.358.524.042	40,81%
Công ty CP Du lịch Huế	27.417.820.000	-	-	27.417.820.000	39,32%
Cty TNHH Nhà hàng Câu lạc bộ Maxim's	1.750.000.000	-	-	1.750.000.000	35,00%
Cty CP Bến Thành Mũi Né	50.256.000.000	-	-	50.256.000.000	35,00%
Cty CP Vật Tư Bến Thành	6.762.600.000	-	-	6.762.600.000	33,81%
Cty Cổ phần DL KS Saigon Mũi né	12.240.000.000	-	-	12.240.000.000	34,00%
Cty CP Du lịch Bến Thành - Non Nước	64.010.000.000	4.928.000.000	-	68.938.000.000	30,90%
Công Ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	28.917.000.000	-	-	28.917.000.000	30,60%
Cty CP SX & TM XNK Như Ngọc	7.957.890.000	-	-	7.957.890.000	30,03%
Cty CP Công Nghiệp và TM Lidovit	17.513.160.000	-	-	17.513.160.000	29,80%
Công ty TNHH Bến Thành Sao Thủy	146.720.000.000	-	-	146.720.000.000	28,00%
Cty CP Thương Mại Hóc Môn	19.914.884.568	-	-	19.914.884.568	23,86%
CTy CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	19.892.474.000	-	-	19.892.474.000	23,13%
Cty CP Du lịch Sài Gòn Quảng Bình	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000	20,00%
Cty CP Ô tô Bắc Âu	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	20,00%

Tên công ty	Đầu quý	Tăng	Giảm	Cuối quý	Tỷ lệ
- Đầu tư vào công ty liên doanh	**288.770.463.505**	-	-	**288.770.463.505**	
Cty TNHH Khách sạn Bến Thành - Norfolk	8.055.114.740	-	-	8.055.114.740	40,00%
Cty TNHH Liên doanh Khách sạn Plaza	77.578.473.760	-	-	77.578.473.760	35,00%
Cty TNHH Nhôm Định hình Sapa Bến Thành	53.849.879.500	-	-	53.849.879.500	35,00%
Cty Liên doanh Căn hộ & Văn phòng Sài Gòn	51.928.120.165	-	-	51.928.120.165	33,00%
Cty TNHH Khách sạn Bến Thành - RSC	53.677.860.000	-	-	53.677.860.000	32,00%
Cty LD Khách sạn Sài Gòn Riverside	43.681.015.340	-	-	43.681.015.340	28,00%
- Đầu tư vào đơn vị khác	**67.357.026.000**	-	-	**67.357.026.000**	
Công ty CP Vàng bạc đá quý Bến Thành	60.715.310.000	-		60.715.310.000	18,30%
Công ty CP khách sạn Du lịch tháng Mười	3.176.916.000	-	-	3.176.916.000	8,52%
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Ninh chữ	3.464.800.000	-	-	3.464.800.000	3,96%
Cộng	**1.280.366.535.866**	**4.928.000.000**	-	**1.285.294.535.866**	

1.2. Chứng khoán kinh doanh.

Tên công ty	Đầu quý	Tăng	Giảm	Cuối quý
- Tổng giá trị cổ phiếu	**321.603.674.615**	-	-	**321.603.674.615**
CTCP Sài Gòn Đầu tư kỹ thuật Xây dựng	6.092.580.000	-	-	6.092.580.000
CTCP Du lịch Đắk Lắk	7.425.590.000	-	-	7.425.590.000
CTCP Sài Gòn Đà Lạt	24.615.384.615	-	-	24.615.384.615
Ngân hàng TMCP Phương Đông	283.470.120.000	-	-	283.470.120.000

2. **Tình hình nộp ngân sách 9 tháng đầu năm 2022:**

Đvt: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong 9 tháng 2022	Số đã nộp trong 9 tháng 2022	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	1	2	3	4=(1+2-3)
I	**Thuế**	**(16.317.216.713)**	**2.458.781.236**	**8.826.548.243**	**(22.684.983.720)**
1	**Thuế GTGT hàng bán nội địa**	**(13.947.397.727)**	**(4.293.662.199)**	**-**	**(18.241.059.926)**
2	**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**	**(2.270.349.665)**	**3.311.708.824**	**4.080.600.769**	**(3.039.241.610)**
3	**Thuế nhà đất**	*(39.559.000)*	**197.890.369**	**197.890.369**	**(39.559.000)**
4	**Tiền thuê đất**	**(281.077.420)**	**2.080.227.329**	**3.278.965.415**	**(1.479.815.506)**
5	**Các khoản thuế khác**	**221.167.099**	**1.162.616.913**	**1.269.091.690**	**114.692.322**
	Thuế môn bài		*15.000.000*	*15.000.000*	-
	Thuế thu nhập cá nhân	*205.150.075*	*1.163.024.369*	*1.253.482.122*	*114.692.322*
	Các loại thuế khác	16.017.024	*(15.407.456)*	*609.568*	-
II	**Các khoản phải nộp khác**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	**Các khoản phí, lệ phí**	-	-	-	-
2	**Các khoản phải nộp khác**	-	-	-	-
III	**Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định**	**1.098.625.178**	**62.019.140.148**	**47.403.266.736**	**15.714.498.590**
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	**(15.218.591.535)**	**64.477.921.384**	**56.229.814.979**	**(6.970.485.130)**

3. **Một số ảnh hưởng trên báo cáo kết quả kinh doanh:**
Các khoản cổ tức.lợi nhuận được chia:

Đvt: đồng

STT	Tên đơn vị	9 tháng năm 2022	
		Số tiền	Nội dung
1	Công ty CP XNK Giày dép Nam Á	1.765.260.000	Cổ tức năm 2021
2	Công ty CP Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà Bến Thành	1.538.160.000	Cổ tức năm 2021
3	Công ty CP Thương mại Hóc Môn	1.574.580.000	Cổ tức năm 2021
4	Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành - Norfolk	4.500.000.000	Lợi nhuận năm 2021
5	Công ty Cổ phần Sản xuất và TM XNK Như Ngọc	795.789.000	Cổ tức năm 2021
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	7.459.425.000	Cổ tức năm 2021 và 2022
7	Công ty Liên doanh Căn hộ và Văn phòng Sài Gòn	9.867.257.769	Lợi nhuận năm 2021
8	Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bến Thành	4.704.000.000	Cổ tức năm 2021
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	742.210.000	Cổ tức năm 2021
10	Công ty LD Khách sạn Sài Gòn Riverside	19.194.000.000	Lợi nhuận năm 2015-2016
11	Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	13.590.430.000	Cổ tức năm 2021
12	Công ty CP Ô tô Bắc Âu	12.000.000.000	Cổ tức năm 2021
13	Công ty CP Thương mại dịch vụ Bến Thành	3.911.709.900	Cổ tức năm 2021
	Tổng cộng	**81.642.821.669**	

TPHCM, ngày 14 tháng 11 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Huỳnh Kim Thuý	Ngô Hòa	Hoàng Tâm Hòa

M.S.D.N: 0301151147 - C.T.T.N.H.H. TỔNG CÔNG TY BẾN THÀNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH